

Số: 1010/QĐ-ĐHP-ĐT

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ
đối với sinh viên đại học hệ chính quy của Trường Đại học Phenikaa

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHENIKAA

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 1368/QĐ-TTg ngày 10/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thành Tây và Quyết định số 1609/QĐ-TTg ngày 21/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Thành Tây thành Trường Đại học Phenikaa;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-ĐHP-HĐT ngày 22 tháng 06 năm 2023 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Phenikaa;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học hệ chính quy của Trường Đại học Phenikaa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho sinh viên từ K17 (tuyển sinh năm 2023) trở về sau.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *kt2tw*

- Như Điều 3 (để t/h);
- BGH (để b/c);
- Cổng thông tin điện tử Trường;
- Lưu: VT, ĐT.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Nguyễn Văn Hiếu

**QUY ĐỊNH CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ
ĐỐI VỚI SINH VIÊN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1010/QĐ-ĐHP-ĐT ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Phenikaa)

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Văn bản này quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ, áp dụng cho sinh viên đại học hệ chính quy của Trường Đại học Phenikaa (sau đây gọi tắt là Trường/Nhà trường) thuộc các chương trình đào tạo từ K17 (tuyển sinh năm 2023) trở về sau.

Quy định này không áp dụng cho sinh viên là người nước ngoài đang học tại Trường Đại học Phenikaa.

Điều 2. Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ

1. Chương trình đào tạo không thuộc khối ngoại ngữ chuyên:

a) Đối với các chương trình đào tạo đặc thù của Nhà trường, sinh viên phải đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, được quy định cụ thể tại PHỤ LỤC 1 kèm theo Quy định này.

b) Đối với các chương trình đào tạo chuẩn (không thuộc mục a, khoản 1 Điều 2 của Quy định này), sinh viên phải đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

2. Đối với chương trình đào tạo thuộc nhóm ngành “Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài” (khối ngoại ngữ chuyên), sinh viên phải đạt đồng thời các yêu cầu sau:

- Đạt năng lực ngoại ngữ thứ 2 (hai) tối thiểu từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương;

- Đạt năng lực ngoại ngữ chuyên theo chương trình đào tạo (tương ứng ngành/chương trình đào tạo ngôn ngữ nước ngoài) tối thiểu từ bậc 5/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

Điều 3. Xét công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ

Sinh viên được xét công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

1. Đạt năng lực ngoại ngữ trong kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ chuẩn đầu ra của Trường Đại học Phenikaa tổ chức.

2. Đạt năng lực ngoại ngữ tương đương được quy định tại Điều 4 của Quy định này.

3. Đạt năng lực ngoại ngữ trong kỳ thi đánh giá chuẩn đầu ra do Trường liên kết với các đơn vị tổ chức đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 4. Xét công nhận tương đương

1. Các ngoại ngữ được áp dụng theo Quy định này bao gồm tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn (thuộc chương trình đào tạo tương ứng).

2. Sinh viên được xét công nhận tương đương để đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ nếu đạt một trong các trường hợp sau:

- a) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành/chuyên ngành ngôn ngữ nước ngoài tương ứng với ngoại ngữ được quy định tại khoản 1 của Điều này;
- b) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên tại Trường mà chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo đạt trình độ tương ứng với trình độ được yêu cầu đối với chuẩn đầu ra ngoại ngữ trong chương trình đào tạo hiện tại, theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- c) Có chứng chỉ ngoại ngữ (còn hiệu lực) tham chiếu đạt trình độ tương đương theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được quy định tại PHỤ LỤC 2 kèm theo Quy định này.

Lưu ý: Đối với sinh viên đạt chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cần đáp ứng yêu cầu các chứng chỉ này phải được cấp bởi các đơn vị được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (*danh mục các cơ sở được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ được cập nhật hằng năm tại website của Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

d) Các trường hợp đặc biệt khác sẽ do Trường xem xét quyết định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Quy định này được bãi bỏ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản hồi về Phòng Đào tạo để báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS. TS Nguyễn Văn Hiếu

PHỤ LỤC 1

Danh mục các chương trình đào tạo đặc thù của Trường và ngoại ngữ yêu cầu

TT	Tên chương trình đào tạo	Ngoại ngữ yêu cầu	Năng lực yêu cầu
1	Kỹ thuật phần mềm	Tiếng Anh	Bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương
2	Đông phương học	Theo định hướng của chương trình đào tạo: - Định hướng Hàn Quốc học: <i>Tiếng Hàn</i> ; - Định hướng Nhật Bản học: <i>Tiếng Nhật</i> ; - Định hướng Trung Quốc học: <i>Tiếng Trung Quốc</i> ; - Định hướng Việt Nam học: <i>Tiếng Anh</i> .	
3	Công nghệ thông tin Việt Nhật	Tiếng Nhật	

PHỤ LỤC 2

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số: 1010 /QĐ-ĐHP-ĐT ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phenikaa)

1. Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Anh

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ quốc gia (10)	APTIS ESOL (General)	APTIS ESOL (Advanced)	IELTS (9)	TOEFL iBT (120)	Cambridge Tests (230)	Linguaskill	TOEIC (4 kỹ năng)		
									Nghe & Đọc (990)	Nói (200)	Viết (200)
Bậc 1	A1	VSTEP.1	A1	-			A1 Key/Key for Schools (KET) 100-119	100-119	120-220	50-60	30-40
Bậc 2	A2	VSTEP.2	A2	-	4.0	30	A2 Key/Key for Schools (KET) 210-139	120-139	225-445	70-90	50-80
Bậc 3	B1	VSTEP.3-5 4.0-5.5	B1	B1	4.5-5.0	31-45	- B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET); - B1 Business Preliminary.	140-159	450-595	100-130	90-120
Bậc 4	B2	VSTEP.3-5 6.0-8.0	B2	B2	5.5-6.5	46-93	- B2 First/First for Schools (FCE); - B2 Business Vantage.	160-179	600-845	140-160	130-150
Bậc 5	C1	VSTEP.3-5 8.5-10	-	C1	7.0-8.0	94-109	- C1 Advanced (CAE) - C1 Business Higher	-	850-940	170-180	160-180
Bậc 6	C2	-	-	C2	8.5-9.0	110-120	C2 Proficiency (CPE)	-	945-990	190-200	190-200

Ghi chú viết tắt:

+ KNLNN: Khung năng lực ngoại ngữ;

+ CEFR: Khung tham chiếu Châu Âu.

2. Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Trung Quốc

KNLNN Việt Nam	CEFR	CHỨNG CHỈ	
		HSK	TOCFL
Bậc 1	A1	Level 1	Level 1
Bậc 2	A2	Level 2	Level 2
Bậc 3	B1	Level 3	Level 3
Bậc 4	B2	Level 4	Level 4
Bậc 5	C1	Level 5	Level 5
Bậc 6	C2	Level 6	Level 6

3. Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Hàn

KNLNN Việt Nam	CEFR	TOPIK
Bậc 1	A1	Cấp 1
Bậc 2	A2	Cấp 2
Bậc 3	B1	Cấp 3
Bậc 4	B2	Cấp 4
Bậc 5	C1	Cấp 5
Bậc 6	C2	Cấp 6

4. Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Nhật

KNLNN Việt Nam	CEFR	CHỨNG CHỈ
		JLPT
Bậc 1	A1	N5
Bậc 2	A2	N5 (120 điểm)
Bậc 3	B1	N4
Bậc 4	B2	N3
Bậc 5	C1	N2
Bậc 6	C2	N1

5. Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Pháp

KNLNN Việt Nam	CEFR	CHỨNG CHỈ	
		DELF và DALF	TCF
Bậc 1	A1	DELF A1	TCF A1 (100 - 199 điểm)
Bậc 2	A2	DELF A2	TCF A2 (200 - 299 điểm)
Bậc 3	B1	DELF B1	TCF B1 (300 - 399 điểm)
Bậc 4	B2	DELF B2	TCF B2 (400 - 499 điểm)
Bậc 5	C1	DALF C1	TCF C1 (500 - 599 điểm)
Bậc 6	C2	DALF C2	TCF C2 (600 - 699 điểm)